

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK  
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 47/CV - CTĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 28 tháng 04 năm 2025  
Bentre, April 28<sup>th</sup>, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
  - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
  - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành,  
tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward, Chau  
Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
  - Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
  - Fax: 0275.3635222
  - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong  
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director
- Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu  
*Information disclosure type*: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*)**:  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2025 (đính kèm báo cáo giải trình)/ *Consolidated financial  
reports for 1<sup>st</sup> quarter, 2025 ( Representation Report enclosed).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2025  
tại đường dẫn : [www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 28/04/2025 Available at:  
[www.dohacobentre.com.vn](http://www.dohacobentre.com.vn)*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm  
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally  
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Q1/2025/  
*Consolidated financial reports for 1<sup>st</sup>  
quarter, 2025*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**



*Lê Bá Phương*

*CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
QUÝ I NĂM 2025**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

**Quý I Năm 2025**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>      | <b>100</b> |             | <b>2.311.317.715.493</b> | <b>2.186.220.726.161</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                        | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>445.495.124.775</b>   | <b>570.814.931.920</b>   |
| 1. Tiền                                                             | 111        |             | 147.745.124.775          | 207.064.931.920          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                       | 112        |             | 297.750.000.000          | 363.750.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b> |             | <b>543.182.014.034</b>   | <b>334.182.014.034</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                  | 123        | 2           | 543.182.014.034          | 334.182.014.034          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b> |             | <b>770.985.780.620</b>   | <b>745.215.196.499</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                 | 131        | 3           | 651.360.508.126          | 671.199.741.767          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                 | 132        | 4           | 83.078.716.851           | 44.405.606.151           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                     | 135        | 5           | 30.000.000.000           | 30.000.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                           | 136        | 6           | 17.550.408.450           | 9.762.421.776            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                               | 137        | 3           | (11.003.852.807)         | (10.152.573.195)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                             | <b>140</b> |             | <b>544.595.133.697</b>   | <b>524.454.388.269</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                                     | 141        | 7           | 544.595.133.697          | 524.454.388.269          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                     | <b>150</b> |             | <b>7.059.662.367</b>     | <b>11.554.195.439</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                       | 151        | 8           | 7.043.332.470            | 11.538.135.227           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                          | 152        | 15          | 16.329.897               | 16.060.212               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>1.028.564.756.388</b> | <b>1.058.436.914.942</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                | <b>210</b> |             | <b>2.032.880.000</b>     | <b>2.568.680.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                  | 211        | 3           | 2.032.880.000            | 2.568.680.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>983.881.899.850</b>   | <b>994.380.127.838</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        | 9           | 982.936.616.175          | 993.394.405.723          |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 1.768.395.452.496        | 1.751.562.621.587        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                            | 223        |             | (785.458.836.321)        | (758.168.215.864)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                                          | 227        | 10          | 945.283.675              | 985.722.115              |
| - Nguyên giá                                                        | 228        |             | 1.994.334.250            | 1.994.334.250            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                            | 229        |             | (1.049.050.575)          | (1.008.612.135)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                 | <b>240</b> |             | <b>1.836.036.792</b>     | <b>16.734.250.000</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                  | 242        | 11          | 1.836.036.792            | 16.734.250.000           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                 | <b>250</b> |             | <b>5.842.761.204</b>     | <b>5.525.747.382</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                                      | 252        | 12          | 5.842.761.204            | 5.525.747.382            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>260</b> |             | <b>34.971.178.542</b>    | <b>39.228.109.722</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                        | 261        | 8           | 34.574.570.978           | 38.999.929.713           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   | 262        |             | 396.607.564              | 228.180.009              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                          | <b>270</b> |             | <b>3.339.882.471.881</b> | <b>3.244.657.641.103</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****Quý I Năm 2025***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025**Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2025               | 01/01/2025               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>1.262.174.293.564</b> | <b>1.241.578.204.990</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.256.674.293.564</b> | <b>1.236.078.204.990</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 333.664.458.787          | 407.508.643.348          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 14          | 1.767.208.628            | 15.829.091.096           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15          | 17.943.594.438           | 10.863.755.657           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 8.685.203.797            | 23.123.450.343           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 16          | 7.209.613.723            | 9.713.222.819            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 72.727.273               | 109.090.909              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 2.494.455.930            | 3.204.978.686            |
| 8. Vay ngắn hạn                                | 320        | 18          | 884.837.030.988          | 762.873.933.477          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | -                        | 2.852.038.655            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>5.500.000.000</b>     | <b>5.500.000.000</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 5.500.000.000            | 5.500.000.000            |
| <b>D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |             | <b>2.077.708.178.317</b> | <b>2.003.079.436.113</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 19          | <b>2.077.708.178.317</b> | <b>2.003.079.436.113</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 804.930.480.000          | 804.930.480.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 804.930.480.000          | 804.930.480.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 235.247.935.803          | 235.247.935.803          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 117.344.180.651          | 117.344.180.651          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 918.034.291.653          | 843.427.493.301          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 842.334.967.302          | 601.677.787.447          |
| - LNST chưa phân phối trong kỳ                 | 421b       |             | 75.699.324.351           | 241.749.705.854          |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 2.151.290.210            | 2.129.346.358            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>3.339.882.471.881</b> | <b>3.244.657.641.103</b> |

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

## Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý I             |                   | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước         |
| 1                                                  | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                 | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng                              | 1     | 20.1        | 826.087.782.786   | 810.793.767.331   | 826.087.782.786   | 810.793.767.331   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | 20.1        | (29.989.704)      | (3.183.316)       | (29.989.704)      | (3.183.316)       |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng                     | 10    | 20.1        | 826.057.793.082   | 810.790.584.015   | 826.057.793.082   | 810.790.584.015   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 21          | (710.518.305.813) | (706.666.682.444) | (710.518.305.813) | (706.666.682.444) |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng                       | 20    |             | 115.539.487.269   | 104.123.901.571   | 115.539.487.269   | 104.123.901.571   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 20.2        | 15.877.325.051    | 4.364.873.548     | 15.877.325.051    | 4.364.873.548     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 22          | (8.699.455.682)   | (8.895.863.226)   | (8.699.455.682)   | (8.895.863.226)   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | (7.114.302.936)   | (5.262.348.197)   | (7.114.302.936)   | (5.262.348.197)   |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết                 | 24    |             | 317.013.822       | 761.972.292       | 317.013.822       | 761.972.292       |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | 23          | (28.732.105.887)  | (27.636.251.889)  | (28.732.105.887)  | (27.636.251.889)  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | 24          | (9.245.800.566)   | (9.911.217.342)   | (9.245.800.566)   | (9.911.217.342)   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 85.056.464.007    | 62.807.414.954    | 85.056.464.007    | 62.807.414.954    |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | 25          | 3.141.069.892     | 643.591.092       | 3.141.069.892     | 643.591.092       |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    |             | (1.058)           | (16.141.977)      | (1.058)           | (16.141.977)      |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 3.141.068.834     | 627.449.115       | 3.141.068.834     | 627.449.115       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 88.197.532.841    | 63.434.864.069    | 88.197.532.841    | 63.434.864.069    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 27          | (12.644.692.193)  | (8.685.163.506)   | (12.644.692.193)  | (8.685.163.506)   |
| 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                    | 52    | 27          | 168.427.555       | 853.042.091       | 168.427.555       | 853.042.091       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 75.721.268.203    | 55.602.742.654    | 75.721.268.203    | 55.602.742.654    |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ      | 61    |             | 75.699.324.351    | 55.602.742.654    | 75.699.324.351    | 55.602.742.654    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | 21.943.852        | -                 | 21.943.852        | -                 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 28          | 922               | 674               | 922               | 674               |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 28          | 922               | 674               | 922               | 674               |

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

H. CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

Lê Bá Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                             |           |             | Năm này                            | Năm trước               |
| 1                                                           | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        |             | 906.931.522.127                    | 873.713.755.376         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        |             | (848.037.801.812)                  | (665.453.050.962)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        |             | (45.618.915.146)                   | (41.808.847.751)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                      | 04        |             | (7.069.666.328)                    | (5.750.881.097)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        | 05        |             | (8.940.902.306)                    | (4.838.341.805)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        |             | 5.348.049.199                      | 11.274.986.754          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        |             | (45.420.465.779)                   | (44.912.447.519)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>20</b> |             | <b>(42.808.180.045)</b>            | <b>122.225.172.996</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                       | 21        |             | (1.512.219.759)                    | (15.983.570.302)        |
| 2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay           | 23        |             | (228.000.000.000)                  | (45.000.000.000)        |
| 3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn                          | 24        |             | 19.000.000.000                     | 30.000.000.000          |
| 4. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng                       | 27        |             | 6.038.183.798                      | 2.104.779.522           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>            | <b>30</b> |             | <b>(204.474.035.961)</b>           | <b>(28.878.790.780)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>          |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        |             | 503.964.993.478                    | 356.113.892.444         |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34        |             | (382.001.895.967)                  | (441.749.754.143)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả                                 | 36        |             | -                                  | (43.125.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> |             | <b>121.963.097.511</b>             | <b>(85.678.986.699)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                           |       |             | Năm này                            | Năm trước       |
| 1                                                         | 2     | 3           | 4                                  | 5               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm ( $50 = 20 + 30 + 40$ )   | 50    |             | (125.319.118.495)                  | 7.667.395.517   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                          | 60    |             | 570.814.931.920                    | 247.229.229.877 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                    | 61    |             | (688.650)                          | 7.002.811       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm ( $70 = 50 + 60 + 61$ ) | 70    |             | 445.495.124.775                    | 254.903.628.205 |

**Người Lập Biểu**



**Phạm Thị Minh Phụng**

**Kế Toán Trưởng**



**Nguyễn Hồng Thanh**

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Tổng Giám Đốc**



**Lê Bá Phương**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

**Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/03/2025 là 727 người (ngày 31/12/2024: 714 người)

#### Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |                    |
|-------------|---------------------|----------------------|----------------------------------|--------------------|
|             |                     |                      | Tại 31/03/2025 (%)               | Tại 01/01/2025 (%) |

#### Công ty con

|     |                                 |                                      |                |        |        |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------|----------------|--------|--------|
| (1) | Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre | Sản xuất và kinh doanh bao bì carton | Đang hoạt động | 100,00 | 100,00 |
| (2) | Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa       | Đang hoạt động | 99,42  | 99,42  |

#### Công ty liên kết

|     |                                    |                                               |                |       |       |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-------|-------|
| (1) | Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long | Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển | Đang hoạt động | 26,00 | 26,00 |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-------|-------|

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

**Hoạt động chính của Công ty là:**

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

## **II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **2.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### **2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### **2.4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

## **III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

### **5. Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 3 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 5 - 8 năm  |
| - Phần mềm vi tính       | 5 năm      |
| - Tài sản khác           | 8 năm      |

### **6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

## **8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

## **9. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## **10. Các khoản đầu tư**

### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

## *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

## **11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## **12. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

## *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **15. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

### **16. Báo cáo bộ phận**

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:* Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

*Bộ phận theo khu vực địa lý:* Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

### **IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

#### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>31/03/2025</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2025</i><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ               | 44.880.713                      | 151.954.100                     |
| Tiền gửi ngân hàng             | 147.700.244.062                 | 206.912.977.820                 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 297.750.000.000                 | 363.750.000.000                 |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>445.495.124.775</b>          | <b>570.814.931.920</b>          |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

#### **2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                         | <i>31/03/2025</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2025</i><br><b>VND</b> |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trái phiếu (*)          | 70.000.000.000                  | 85.000.000.000                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 473.182.014.034                 | 249.182.014.034                 |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>543.182.014.034</b>          | <b>334.182.014.034</b>          |

(\*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm.

(\*\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2025 và được hưởng các lãi suất áp dụng.

#### **3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                           | <i>31/03/2025</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2025</i><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           |                                 |                                 |
| - Công Ty TNHH Box - Pak ( Việt Nam)      | 59.010.406.686                  | 54.261.803.016                  |
| - Công Ty Cổ Phần Giấy Mực Sơn            | 40.579.326.219                  | 42.331.029.450                  |
| - Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam) | 28.162.253.448                  | 27.481.814.460                  |
| - Khác                                    | 523.608.521.773                 | 547.125.094.841                 |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>651.360.508.126</b>          | <b>671.199.741.767</b>          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | (11.003.852.807)                | (10.152.573.195)                |
| <b>Giá trị thuần</b>                      | <b>640.356.655.319</b>          | <b>661.047.168.572</b>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

| Dài hạn                                                           | <i>31/03/2025</i><br><i>VND</i>        | <i>01/01/2025</i><br><i>VND</i>        |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Công ty TNHH T&V Coconut                                        | 1.161.400.000                          | 1.510.300.000                          |
| - Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy                            | 871.480.000                            | 1.058.380.000                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>2.032.880.000</b>                   | <b>2.568.680.000</b>                   |
| <i>Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:</i> |                                        |                                        |
|                                                                   | <i>Lũy kế đến</i><br><i>31/03/2025</i> | <i>Lũy kế đến</i><br><i>31/03/2024</i> |
| Số đầu kỳ                                                         | (10.152.573.195)                       | (8.891.488.456)                        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ                                       | (851.279.612)                          | (1.895.630.303)                        |
| Số cuối kỳ                                                        | (11.003.852.807)                       | (10.787.118.759)                       |
| <b>4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN</b>                        |                                        |                                        |
|                                                                   | <i>31/03/2025</i><br><i>VND</i>        | <i>01/01/2025</i><br><i>VND</i>        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                    | <b>63.111.015.968</b>                  | <b>11.368.483.117</b>                  |
| - Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long                               | 17.881.811.444                         | -                                      |
| - Công Ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương                          | 10.374.621.496                         | -                                      |
| - Công ty TNHH T&V Coconut                                        | 7.200.000.000                          | -                                      |
| - Khác                                                            | 27.654.583.028                         | 11.368.483.117                         |
| <b>Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</b>           | <b>19.967.700.883</b>                  | <b>33.037.123.034</b>                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>83.078.716.851</b>                  | <b>44.405.606.151</b>                  |
| <b>5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN</b>                            |                                        |                                        |
|                                                                   | <i>31/03/2025</i><br><i>VND</i>        | <i>01/01/2025</i><br><i>VND</i>        |
| Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D.                      | 20.000.000.000                         | 20.000.000.000                         |
| Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN                          | 10.000.000.000                         | 10.000.000.000                         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>30.000.000.000</b>                  | <b>30.000.000.000</b>                  |

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                       | <i>31/03/2025</i>     | <i>01/01/2025</i>    |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                       | <i>VND</i>            | <i>VND</i>           |
| Lãi tiền gửi                                          | 10.683.081.571        | 4.758.566.751        |
| Góp vốn vào công ty liên kết                          | 2.600.000.000         | 2.600.000.000        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                 | 2.378.193.653         | 2.007.915.300        |
| Lãi cho vay                                           | 626.027.397           | 162.739.725          |
| Khác                                                  | 1.263.105.829         | 233.200.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>17.550.408.450</b> | <b>9.762.421.776</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                      |                       |                      |
| <i>Phải thu từ bên khác</i>                           | <i>14.950.408.450</i> | <i>7.162.421.776</i> |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</i> | <i>2.600.000.000</i>  | <i>2.600.000.000</i> |

### 7. HÀNG TỒN KHO

|                        | <i>31/03/2025</i>      | <i>01/01/2025</i>      |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | <i>VND</i>             | <i>VND</i>             |
| Hàng mua đang đi đường | 185.764.611.437        | 195.437.969.814        |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 171.512.658.281        | 145.396.618.873        |
| Phụ tùng               | 111.936.117.170        | 107.105.022.279        |
| Thành phẩm             | 74.786.401.416         | 75.982.679.908         |
| Chi phí SXKD dở dang   | 438.048.953            | 394.438.955            |
| Công cụ, dụng cụ       | 157.296.440            | 137.658.440            |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>544.595.133.697</b> | <b>524.454.388.269</b> |

### 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                  | <i>31/03/2025</i>     | <i>01/01/2025</i>     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | <i>VND</i>            | <i>VND</i>            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>7.043.332.470</b>  | <b>11.538.135.227</b> |
| Công cụ, dụng cụ | 4.848.344.656         | 7.436.898.660         |
| Phí bảo hiểm     | 1.261.399.010         | 1.717.703.186         |
| Chi phí sửa chữa | 427.195.021           | 947.742.614           |
| Khác             | 506.393.783           | 1.435.790.767         |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>34.574.570.978</b> | <b>38.999.929.713</b> |
| Công cụ, dụng cụ | 24.229.132.175        | 27.025.022.840        |
| Chi phí sửa chữa | 7.419.389.496         | 8.864.546.775         |
| Chi phí thuê đất | 2.905.220.355         | 2.927.511.048         |
| Khác             | 20.828.952            | 182.849.050           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>41.617.903.448</b> | <b>50.538.064.940</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                            | Máy móc, thiết bị | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng         |
|----------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá                 |                   |                        |                                 |                           |                    | VND               |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2025)  | 1.189.715.402.641 | 473.697.613.566        | 75.460.404.950                  | 12.272.700.930            | 416.499.500        | 1.751.562.621.587 |
| Mua sắm mới                | 16.734.250.000    | -                      | -                               | 98.580.909                | -                  | 16.832.830.909    |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2025) | 1.206.449.652.641 | 473.697.613.566        | 75.460.404.950                  | 12.371.281.839            | 416.499.500        | 1.768.395.452.496 |
| Giá trị hao mòn lũy kế     |                   |                        |                                 |                           |                    |                   |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2025)  | (529.867.070.266) | (172.693.353.932)      | (46.300.948.300)                | (9.010.792.986)           | (296.050.380)      | (758.168.215.864) |
| Khấu hao trong kỳ          | (18.109.665.540)  | (6.686.914.731)        | (2.070.911.793)                 | (413.972.693)             | (9.155.700)        | (27.290.620.457)  |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2025) | (547.976.735.806) | (179.380.268.663)      | (48.371.860.093)                | (9.424.765.679)           | (305.206.080)      | (785.458.836.321) |
| Giá trị còn lại            |                   |                        |                                 |                           |                    |                   |
| Tại ngày 01/01/2025        | 659.848.332.375   | 301.004.259.634        | 29.159.456.650                  | 3.261.907.944             | 120.449.120        | 993.394.405.723   |
| Tại ngày 31/03/2025        | 658.472.916.835   | 294.317.344.903        | 27.088.544.857                  | 2.946.516.160             | 111.293.420        | 982.936.616.175   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

|                               | Phần mềm máy<br>vi tính | Tài sản cố định<br>vô hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|-------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2025)     | 232.602.450             | 1.761.731.800                   | 1.994.334.250          |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2025)    | <b>232.602.450</b>      | <b>1.761.731.800</b>            | <b>1.994.334.250</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2025)     | (160.356.082)           | (848.256.053)                   | (1.008.612.135)        |
| Hao mòn trong kỳ              | (7.397.280)             | (33.041.160)                    | (40.438.440)           |
| Số dư cuối kỳ (31/03/2025)    | <b>(167.753.362)</b>    | <b>(881.297.213)</b>            | <b>(1.049.050.575)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                                 |                        |
| Tại ngày 01/01/2025           | <b>72.246.368</b>       | <b>913.475.747</b>              | <b>985.722.115</b>     |
| Tại ngày 31/03/2025           | <b>64.849.088</b>       | <b>880.434.587</b>              | <b>945.283.675</b>     |

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

|                                              | 31/03/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng và cải tạo các nhà máy giấy | 1.528.610.867        | -                     |
| Máy móc, thiết bị - Nhà máy Bao Bì Bến Tre   | -                    | 16.734.250.000        |
| Khác                                         | 307.425.925          | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1.836.036.792</b> | <b>16.734.250.000</b> |

### 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

|                                           | 31/03/2025         |                      | 01/01/2025         |                      |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                           | Tỷ lệ<br>sở hữu(%) | Giá gốc<br>VND       | Tỷ lệ<br>sở hữu(%) | Giá gốc<br>VND       |
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng<br>Giao Long (*) | 26                 | 5.842.761.204        | 26                 | 5.525.747.382        |
| <b>Tổng cộng</b>                          |                    | <b>5.842.761.204</b> |                    | <b>5.525.747.382</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

(\*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 1 ngày 28/03/2022. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

| <b>Giá trị đầu tư</b>                                             | <b>VND</b>    |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|
| Vào ngày 01/01/2025 và 31/03/2025                                 | 2.600.000.000 |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:</b> |               |
| Vào ngày 01/01/2025                                               | 2.925.747.382 |
| Phần lợi nhuận từ công ty liên kết                                | 317.013.822   |
| Vào ngày 31/03/2025                                               | 3.242.761.204 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                           |               |
| Vào ngày 01/01/2025                                               | 5.525.747.382 |
| Vào ngày 31/03/2025                                               | 5.842.761.204 |

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                            | <i>31/03/2025</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2025</i><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải trả cho người bán</b>                              | <b>320.642.425.367</b>          | <b>393.515.202.348</b>          |
| - <i>Vipa Lausanne SA</i>                                  | 119.326.699.206                 | 124.040.592.874                 |
| - <i>Waste Paper Trade C.V.</i>                            | 25.162.348.583                  | 13.687.078.939                  |
| - <i>Rangolee BV</i>                                       | 23.322.003.448                  | 31.288.305.859                  |
| - <i>Khác</i>                                              | 152.831.374.130                 | 224.499.224.676                 |
| <b>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</b> | <b>13.022.033.420</b>           | <b>13.993.441.000</b>           |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b>333.664.458.787</b>          | <b>407.508.643.348</b>          |

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                      | <i>31/03/2025</i><br><b>VND</b> | <i>01/01/2025</i><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.           | 930.318.618                     | -                               |
| Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Tân Nam Chính     | 560.520.000                     | -                               |
| Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Hoàng Nguyễn | 146.826.486                     | -                               |
| Khác                                                 | 129.543.524                     | 15.829.091.096                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>1.767.208.628</b>            | <b>15.829.091.096</b>           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | <i>01/01/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Tăng trong kỳ</i><br><i>VND</i> | <i>Giảm trong kỳ</i><br><i>VND</i> | <i>31/03/2025</i><br><i>VND</i> |
|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Phải thu</b>            |                                 |                                    |                                    |                                 |
| Thuế GTGT được khấu trừ    | 16.060.212                      | 56.439.278.929                     | (56.439.009.244)                   | 16.329.897                      |
| <b>Phải trả</b>            |                                 |                                    |                                    |                                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.940.411.797                   | 12.644.692.193                     | (8.940.902.306)                    | 12.644.201.684                  |
| Thuế GTGT                  | 1.598.952.558                   | 62.245.575.370                     | (59.014.733.793)                   | 4.829.794.135                   |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 324.391.302                     | 3.234.072.044                      | (3.296.079.170)                    | 262.384.176                     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                               | 24.414.204.601                     | (24.414.204.601)                   | -                               |
| Thuế nhập khẩu             | -                               | 203.837.719                        | (203.837.719)                      | -                               |
| Khác                       | -                               | 257.350.848                        | (50.136.405)                       | 207.214.443                     |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>10.863.755.657</b>           | <b>102.999.732.775</b>             | <b>(95.919.893.994)</b>            | <b>17.943.594.438</b>           |

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                    | <i>31/03/2025</i><br><i>VND</i> | <i>01/01/2025</i><br><i>VND</i> |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí điện, nước | 5.994.328.039                   | 8.167.038.517                   |
| Chi phí lãi vay    | 1.085.858.047                   | 1.041.221.439                   |
| Khác               | 129.427.637                     | 504.962.863                     |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>7.209.613.723</b>            | <b>9.713.222.819</b>            |

### 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                    | <i>31/03/2025</i><br><i>VND</i> | <i>01/01/2025</i><br><i>VND</i> |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hoa hồng môi giới                                  | 1.317.352.305                   | 1.317.584.232                   |
| Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 622.316.287                     | 409.217.287                     |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký            | 76.444.500                      | 76.444.500                      |
| Khác                                               | 478.342.838                     | 1.401.732.667                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>2.494.455.930</b>            | <b>3.204.978.686</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

18. VAY

|                            | 01/01/2025             | Phát sinh tăng         | Phát sinh giảm           | 31/03/2025             | VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----|
| Vay ngân hàng ngắn hạn (i) | 762.873.933.477        | 503.964.993.478        | (382.001.895.967)        | 884.837.030.988        |     |
| Vay ngân hàng dài hạn (ii) | 5.500.000.000          | -                      | -                        | 5.500.000.000          |     |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>768.373.933.477</b> | <b>503.964.993.478</b> | <b>(382.001.895.967)</b> | <b>890.337.030.988</b> |     |

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                           | 31/03/2025<br>VND      | Ngày đáo hạn                              | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam<br>- Chi nhánh Tiền Giang      | 384.080.502.984        | Từ ngày 11/04/2025<br>đến ngày 22/09/2025 | 3,5 - 4,2         | Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị<br>thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ<br>thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy<br>Giao Long 1. Tiền gửi có kỳ hạn giá trị<br>10.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | 356.312.319.403        | Từ ngày 06/05/2025<br>đến ngày 27/08/2025 | 3,6 - 4,1         | Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000<br>VND, hàng tồn kho; máy móc thiết bị và<br>phương tiện vận tải                                                                                               |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt<br>Nam - Chi nhánh Bến Tre          | 122.021.493.145        | Từ ngày 18/04/2025<br>đến ngày 22/08/2025 | 3,9 - 4,2         | Các khoản phải thu với<br>giá trị 200.000.000.000 VND                                                                                                                                                   |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC<br>(Việt Nam)                    | 22.422.715.456         | Ngày 14/05/2025                           | 3,8               | Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak<br>(Việt Nam) và các khách hàng khác trị giá<br>400.000.000.000 VND                                                                                              |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>884.837.030.988</b> |                                           |                   |                                                                                                                                                                                                         |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE  
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước,  
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu số B 09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

18. VAY

VND

(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                      | 31/03/2025<br>VND | Ngày đáo hạn   | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -<br>Chi nhánh Bến Tre | 5.500.000.000     | Ngày 28/9/2028 | 5,7               | Máy móc, thiết bị |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I Năm 2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng         |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| <b>kỳ trước</b>                 |                           |                      |                       |                                   |                                 | <b>VND</b>        |
| Số đầu kỳ (01/01/2024)          | 804.930.480.000           | 235.247.935.803      | 101.877.261.214       | 706.824.522.659                   | 3.024.000.000                   | 1.851.904.199.676 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ        | -                         | -                    | -                     | 55.602.742.654                    | -                               | 55.602.742.654    |
| Số cuối kỳ (31/03/2024)         | 804.930.480.000           | 235.247.935.803      | 101.877.261.214       | 762.427.265.313                   | 3.024.000.000                   | 1.907.506.942.330 |
| <b>kỳ này</b>                   |                           |                      |                       |                                   |                                 |                   |
| Số đầu kỳ (01/01/2025)          | 804.930.480.000           | 235.247.935.803      | 117.344.180.651       | 843.427.493.301                   | 2.129.346.358                   | 2.003.079.436.113 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ        | -                         | -                    | -                     | 75.699.324.352                    | 21.943.852                      | 75.721.268.204    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                         | -                    | -                     | (321.927.000)                     | -                               | (321.927.000)     |
| Thưởng HĐQT, Ban điều hành      | -                         | -                    | -                     | (770.599.000)                     | -                               | (770.599.000)     |
| Số cuối kỳ (31/03/2025)         | 804.930.480.000           | 235.247.935.803      | 117.344.180.651       | 918.034.291.653                   | 2.151.290.210                   | 2.077.708.178.317 |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

### **19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                  | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i> |                                 |                                 |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ        | <b>804.930.480.000</b>          | <b>804.930.480.000</b>          |

### **19.3. Cổ phiếu**

|                              | <i>Số lượng cổ phiếu</i> |                   |
|------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                              | <i>31/03/2025</i>        | <i>01/01/2025</i> |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 80.493.048               | 80.493.048        |
| Cổ phiếu đã phát hành        |                          |                   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>    | <i>80.493.048</i>        | <i>80.493.048</i> |
| Cổ phiếu đang lưu hành       |                          |                   |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>    | <i>80.493.048</i>        | <i>80.493.048</i> |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### 20. DOANH THU

|                                      | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>20.1. Doanh thu bán hàng</b>      |                                 |                                 |
| <b>Tổng doanh thu</b>                | <b>826.087.782.786</b>          | <b>810.793.767.331</b>          |
| <i>Trong đó:</i>                     |                                 |                                 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>      | 823.529.364.700                 | 805.548.553.970                 |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i> | 2.522.054.450                   | 5.208.849.725                   |
| <i>Doanh thu khác</i>                | 36.363.636                      | 36.363.636                      |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>            | <b>(29.989.704)</b>             | <b>(3.183.316)</b>              |
| <i>Trong đó:</i>                     |                                 |                                 |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>             | (12.146.854)                    | (3.183.316)                     |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>           | (17.842.850)                    | -                               |
| <b>Doanh thu thuần</b>               | <b>826.057.793.082</b>          | <b>810.790.584.015</b>          |

|                                      |                 |                 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <i>Trong đó:</i>                     |                 |                 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>      | 823.499.374.996 | 805.545.370.654 |
| <i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i> | 2.522.054.450   | 5.208.849.725   |
| <i>Doanh thu khác</i>                | 36.363.636      | 36.363.636      |

### 20.2. Doanh thu hoạt động tài chính

|                          | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi             | 11.795.495.064                  | 1.864.486.988                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá    | 3.320.300.705                   | 820.582.408                     |
| Lãi cho vay, lãi ứng vốn | 691.961.473                     | 1.283.661.643                   |
| Khác                     | 69.567.809                      | 396.142.509                     |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>15.877.325.051</b>           | <b>4.364.873.548</b>            |

### 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                         | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm      | 707.998.661.047                 | 701.530.767.496                 |
| Giá vốn nguyên vật liệu | 2.519.644.766                   | 5.135.914.948                   |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>710.518.305.813</b>          | <b>706.666.682.444</b>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                      | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí lãi vay      | 7.114.302.936                   | 5.262.348.197                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.585.152.746                   | 3.633.515.029                   |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>8.699.455.682</b>            | <b>8.895.863.226</b>            |

### 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí vận chuyển thuê ngoài | 14.603.189.642                  | 16.224.910.283                  |
| Chi phí nhân viên             | 5.103.594.604                   | 4.773.895.744                   |
| Chi phí hoa hồng môi giới     | 3.182.521.352                   | 2.852.034.992                   |
| Chi phí xăng, dầu             | 1.134.395.498                   | 1.022.164.688                   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   | 219.505.156                     | 180.492.408                     |
| Khác                          | 4.488.899.635                   | 2.582.753.774                   |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>28.732.105.887</b>           | <b>27.636.251.889</b>           |

### 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                             | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 3.890.859.049                   | 3.583.243.185                   |
| Chi phí ngân hàng           | 1.664.956.365                   | 1.532.789.130                   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 711.007.023                     | 685.839.914                     |
| Chi phí dự phòng            | 851.279.612                     | 1.895.630.303                   |
| Khác                        | 2.127.698.517                   | 2.213.714.810                   |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>9.245.800.566</b>            | <b>9.911.217.342</b>            |

### 25. THU NHẬP KHÁC

|                  | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu bồi thường   | 3.141.069.892                   | 399.740.884                     |
| Khác             | -                               | 243.850.208                     |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>3.141.069.892</b>            | <b>643.591.092</b>              |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

### **26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                             | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu     | 576.408.794.884                 | 630.526.749.837                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 153.767.910.718                 | 167.291.746.445                 |
| Chi phí nhân công           | 43.766.761.856                  | 42.597.754.425                  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 27.331.058.897                  | 25.060.526.515                  |
| Khác                        | 13.629.818.800                  | 7.558.886.326                   |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>814.904.345.155</b>          | <b>873.035.663.548</b>          |

### **27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế TNDN cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Bao Bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế, được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo và được hưởng mức thuế suất ưu đãi 17% trong mười (10) năm.

#### **27.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.644.692.193                  | 8.685.163.506                   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | (168.427.555)                   | (853.042.091)                   |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>12.476.264.638</b>           | <b>7.832.121.415</b>            |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                          | <i>Quý 1/2025</i><br><i>VND</i> | <i>Quý 1/2024</i><br><i>VND</i> |
|------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>88.197.532.841</b>           | <b>63.434.864.069</b>           |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng         | 17.639.506.568                  | 12.686.972.814                  |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>             |                                 |                                 |
| Chi phí không được trừ                   | 100.503.938                     | 92.586.011                      |
| Lợi nhuận từ công ty liên kết            | (63.402.764)                    | (152.394.458)                   |
| Chuyển lỗ tại công ty con                | -                               | (757.460.175)                   |
| Ưu đãi thuế TNDN tại công ty con         | (146.855.115)                   | -                               |
| Thuế TNDN được giảm (50%)                | (5.053.487.989)                 | (4.189.050.097)                 |
| Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước   | -                               | 151.467.320                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>12.476.264.638</b>           | <b>7.832.121.415</b>            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý I Năm 2025*

### 27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|                                    | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất</i> |                    | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất</i> |                                  |
|------------------------------------|------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------|
|                                    | <i>31/03/2025</i>                        | <i>01/01/2025</i>  | <i>Lũy kế đến<br/>31/03/2025</i>                         | <i>Lũy kế đến<br/>31/03/2024</i> |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện    | 396.607.564                              | 228.180.009        | 168.427.555                                              | 117.273.276                      |
| Dự phòng                           | -                                        | -                  | -                                                        | 735.768.815                      |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>396.607.564</b>                       | <b>228.180.009</b> |                                                          |                                  |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                                          |                    | <b>168.427.555</b>                                       | <b>853.042.091</b>               |

### 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

|                                                                                                 | <i>Quý 1/2025<br/>VND</i> | <i>Quý 1/2024<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                        | 75.699.324.351            | 55.602.742.654            |
| Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                                                               | (1.513.986.487)           | (1.386.082.700)           |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)</b> | <b>74.185.337.864</b>     | <b>54.216.659.954</b>     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                              | 80.493.048                | 80.493.048                |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND)</b>                                                                  |                           |                           |
| <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>                                                                 | 922                       | 674                       |
| <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</i>                                                               | 922                       | 674                       |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2024 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 1/2025 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(\*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

| Tên                    | Chức vụ                          | Lũy kế đến<br>31/03/2025 | Lũy kế đến<br>31/03/2024 |
|------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                        |                                  | VND                      | VND                      |
| Ông Lê Bá Phương       | Phó chủ tịch HDQT/ Tổng Giám đốc | 649.729.350              | 814.716.312              |
| Ông Lương Văn Thành    | Chủ tịch HDQT/ Phó Tổng Giám đốc | 444.969.827              | 691.807.441              |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc    | Phó Tổng Giám đốc                | 452.818.146              | 369.050.607              |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên HDQT                  | 256.967.561              | 202.000.000              |
| Ông Marco Martinelli   | Thành viên HDQT                  | 30.000.000               | 202.000.000              |
| Ông Dương Thành Công   | Thành viên HDQT                  | 30.000.000               | 202.000.000              |
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy  | Trưởng BKS                       | 15.000.000               | 63.000.000               |
| Bà Đoàn Hồng Lan       | Thành viên BKS                   | 56.772.712               | 86.474.872               |
| Ông Nguyễn Quốc Bình   | Thành viên BKS                   | 12.000.000               | 38.000.000               |
| <b>Tổng cộng</b>       |                                  | <b>1.948.257.596</b>     | <b>2.669.049.232</b>     |

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                 | Mối quan hệ                  |
|-----------------------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long            | Công ty liên kết             |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công | Công ty cùng thành viên HDQT |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan kỳ này và kỳ trước như sau:

| Bên liên quan                                 | Giao dịch          | Lũy kế đến<br>31/03/2025 | Lũy kế đến<br>31/03/2024 |
|-----------------------------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |                    | VND                      | VND                      |
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long            | Dịch vụ vận chuyển | 12.924.047.500           | 9.458.113.674            |
|                                               | Dịch vụ thuê bãi   | 405.000.000              | 1.830.000.000            |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công | Mua hơi            | 60.947.196.000           | 64.298.646.000           |
|                                               | Mua điện           | 34.175.345.175           | 25.859.866.013           |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                                 | Giao dịch                      | 31/03/2025     | 01/01/2025     |
|-----------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|
|                                               |                                | VND            | VND            |
| Phải trả người bán ngắn hạn                   |                                |                |                |
| Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long            | Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi | 12.693.301.940 | 13.717.387.600 |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công | Mua hơi                        | 328.731.480    | 276.053.400    |
| Tổng cộng:                                    |                                | 13.022.033.420 | 13.993.441.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn              |                                |                |                |
| Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công | Mua hơi                        | 19.967.700.883 | 33.037.123.034 |
| Tổng cộng:                                    |                                | 19.967.700.883 | 33.037.123.034 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý I Năm 2025***3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

| Tài sản tài chính                  | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 445.495.124.775          | 570.814.931.920          | 445.495.124.775          | 570.814.931.920          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 543.182.014.034          | 334.182.014.034          | 543.182.014.034          | 334.182.014.034          |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 640.356.655.319          | 661.047.168.572          | 640.356.655.319          | 661.047.168.572          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 83.078.716.851           | 44.405.606.151           | 83.078.716.851           | 44.405.606.151           |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 15.172.214.797           | 6.461.517.463            | 15.172.214.797           | 6.461.517.463            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.727.284.725.776</b> | <b>1.616.911.238.140</b> | <b>1.727.284.725.776</b> | <b>1.616.911.238.140</b> |

| Nợ phải trả tài chính             | Giá trị sổ sách          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
| Vay ngắn hạn                      | 884.837.030.988          | 762.873.933.477          | 884.837.030.988          | 762.873.933.477          |
| Phải trả người bán ngắn hạn       | 333.664.458.787          | 407.508.643.348          | 333.664.458.787          | 407.508.643.348          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.767.208.628            | 15.829.091.096           | 1.767.208.628            | 15.829.091.096           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 7.209.613.723            | 9.713.222.819            | 7.209.613.723            | 9.713.222.819            |
| Phải trả ngắn hạn khác            | 1.795.695.143            | 2.719.316.899            | 1.795.695.143            | 2.719.316.899            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.229.274.007.269</b> | <b>1.198.644.207.639</b> | <b>1.229.274.007.269</b> | <b>1.198.644.207.639</b> |

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

**4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I Năm 2025

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

| Chỉ tiêu         | Thay đổi<br>lãi suất (%) | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận sau thuế |
|------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                          |                                     |
| Vay ngắn hạn     | + 2                      | (15.927.066.558)                    |
|                  | - 2                      | 15.927.066.558                      |
| <b>Năm trước</b> |                          |                                     |
| Vay ngắn hạn     | + 2                      | (13.731.730.803)                    |
|                  | - 2                      | 13.731.730.803                      |

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Quý I Năm 2025***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**4.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                 |                          |                         |            |                          |
| Vay ngắn hạn                      | 884.837.030.988          | -                       | -          | 884.837.030.988          |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn   | 333.664.458.787          | -                       | -          | 333.664.458.787          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.767.208.628            | -                       | -          | 1.767.208.628            |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 9.005.308.866            | -                       | -          | 9.005.308.866            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.229.274.007.269</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.229.274.007.269</b> |
|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
| <b>Số đầu kỳ</b>                  |                          |                         |            |                          |
| Vay ngắn hạn                      | 762.873.933.477          | -                       | -          | 762.873.933.477          |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn   | 407.508.643.348          | -                       | -          | 407.508.643.348          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15.829.091.096           | -                       | -          | 15.829.091.096           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác  | 12.432.539.718           | -                       | -          | 12.432.539.718           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.198.644.207.639</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.198.644.207.639</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I Năm 2025

5. Báo cáo bộ phận

| Chỉ tiêu                                 | Quý 1/2025                  |                                                 |                 |
|------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                                          | Hoạt động KD bán thành phẩm | Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ | Cộng            |
| Doanh thu thuần về bán hàng              | 823.499.374.996             | 2.558.418.086                                   | 826.057.793.082 |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | 15.877.325.051              | -                                               | 15.877.325.051  |
| Thu nhập khác                            | 3.141.069.892               | -                                               | 3.141.069.892   |
| Cộng thu nhập (1)                        | 842.517.769.939             | 2.558.418.086                                   | 845.076.188.025 |
| Giá vốn hàng bán                         | 707.998.661.047             | 2.519.644.766                                   | 710.518.305.813 |
| Chi phí tài chính                        | 8.699.455.682               | -                                               | 8.699.455.682   |
| Chi phí bán hàng                         | 28.732.105.887              | -                                               | 28.732.105.887  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 9.245.800.566               | -                                               | 9.245.800.566   |
| Chi phí khác                             | 1.058                       | -                                               | 1.058           |
| Cộng chi phí (2)                         | 754.676.024.240             | 2.519.644.766                                   | 757.195.669.006 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)] | 87.841.745.699              | 38.773.320                                      | 87.880.519.019  |

| Chỉ tiêu                                 | Quý 1/2024                  |                                                 |                 |
|------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                                          | Hoạt động KD bán thành phẩm | Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ | Cộng            |
| Doanh thu thuần về bán hàng              | 805.545.370.654             | 5.245.213.361                                   | 810.790.584.015 |
| Doanh thu hoạt động tài chính            | 4.364.873.548               | -                                               | 4.364.873.548   |
| Thu nhập khác                            | 643.591.092                 | -                                               | 643.591.092     |
| Cộng thu nhập (1)                        | 810.553.835.294             | 5.245.213.361                                   | 815.799.048.655 |
| Giá vốn hàng bán                         | 701.530.767.496             | 5.135.914.948                                   | 706.666.682.444 |
| Chi phí tài chính                        | 8.895.863.226               | -                                               | 8.895.863.226   |
| Chi phí bán hàng                         | 27.636.251.889              | -                                               | 27.636.251.889  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 9.911.217.342               | -                                               | 9.911.217.342   |
| Chi phí khác                             | 16.141.977                  | -                                               | 16.141.977      |
| Cộng chi phí (2)                         | 747.990.241.930             | 5.135.914.948                                   | 753.126.156.878 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)] | 62.563.593.364              | 109.298.413                                     | 62.672.891.777  |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Quý I Năm 2025*

**6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

**Người Lập Biểu**

**Phạm Thị Minh Phụng**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Hồng Thanh**

**Tổng Giám Đốc**



**Lê Bá Phương**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE**

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam  
Tel: 075.2470655 - 3611666 \* Fax: 075.3635222 - 3611222  
Email: donghaibentre@yahoo.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 45/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 1 năm 2025

Bến Tre, ngày 28 tháng 04 năm 2025

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 75.721.268.203 đồng, tăng 36,18% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 1,88%, giá vốn hàng bán tăng 0,55%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 263,75%, chủ yếu do tăng lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu và lãi chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu.
- Thu nhập khác tăng 388,05%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 6,76%, sản lượng bán ra tăng 7,06%, đạt được lợi nhuận là 4,6 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                         | Quý 1/2025           | Quý 1/2024           | So sánh              |              |
|-----|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------|
|     |                                  |                      |                      | Giá trị              | Tỷ lệ (%)    |
| 1   | Doanh thu thuần                  | 826.057.793.082      | 810.790.584.015      | 15.267.209.067       | 1,88         |
| 2   | Giá vốn hàng bán                 | 710.518.305.813      | 706.666.682.444      | 3.851.623.369        | 0,55         |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài chính    | 15.877.325.051       | 4.364.873.548        | 11.512.451.503       | 263,75       |
| 4   | Chi phí tài chính                | 8.699.455.682        | 8.895.863.226        | (196.407.544)        | (2,21)       |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | <i>7.114.302.936</i> | <i>5.262.348.197</i> | <i>1.851.954.739</i> | <i>35,19</i> |
| 5   | Phần lãi trong công ty liên kết  | 317.013.822          | 761.972.292          | (444.958.470)        | 58,40        |
| 6   | Chi phí bán hàng                 | 28.732.105.887       | 27.636.251.889       | 1.095.853.998        | 3,97         |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp     | 9.245.800.566        | 9.911.217.342        | (665.416.776)        | (6,71)       |
| 8   | Thu nhập khác                    | 3.141.069.892        | 643.591.092          | 2.497.478.800        | 388,05       |
| 9   | Chi phí khác                     | 1.058                | 16.141.977           | (16.140.919)         | (99,99)      |
| 10  | Chi phí thuế TNDN hiện hành      | 12.644.692.193       | 8.685.163.506        | 3.959.528.687        | 45,59        |
| 11  | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại      | 168.427.555          | 853.042.091          | (684.614.536)        | (80,26)      |
| 12  | Lợi nhuận sau thuế TNDN          | 75.721.268.203       | 55.602.742.654       | 20.118.525.549       | 36,18        |

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*

